TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **291**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 04/9/2018
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Thiều Thị Phi Loan

- Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Trần Ngọc Phương Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa: Bà Đặng Hoàng Oanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1357/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 344/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/8/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1979.
- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Tổ 8, KP.4C, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H và ông L có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn – bà H trình bày:

Bà và ông L xây dựng gia đình với nhau vào năm 2004, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng

về quan điểm sống, ông L còn đánh đập bà. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông L.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 02/01/2005 và cháu Nguyễn Quốc V, sinh ngày 10/10/2006. Ly hôn, bà có nguyện vong được tiếp tục nuôi hai con và yêu cầu ông L cấp dưỡng mỗi cháu 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn – ông L trình bày:

Ông và bà H xây dựng gia đình với nhau vào năm 2004, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 bắt đầu gây gổ, xảy ra mâu thuẫn do hai vợ chồng hiểu lầm nhau. Tuy nhiên vì vẫn còn thương vợ con nên nay bà H làm đơn ly hôn thì ông không đồng ý, mong Tòa án tạo điều kiện hàn gắn gia đình.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 02/01/2005 và cháu Nguyễn Quốc V, sinh ngày 10/10/2006. Nếu ly hôn, ông xin được chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà H và ông L đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H và ông L theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn L tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2004, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai nên nên căn cứ các Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh

mâu thuẫn, bà H khởi kiện vụ án xin ly hôn nên căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của bà H nhận thấy:

Bà H xin ly hôn ông L với lý do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, ông L còn đánh đập bà. Về phía ông L cũng thừa nhận từ đầu năm 2017 thì vợ chồng thường hay gây gổ, mâu thuẫn do hai vợ chồng hiểu lầm nhau, mặc dù đề nghị Tòa án tạo cơ hội hòa giải, hàn gắn gia đình nhưng ngoài buổi làm việc vào ngày 22/6/2018, khi được triệu tập hợp lệ nhiều lần thì ông L vẫn cố tình vắng mặt không có lý do nên Toà án không thể tiến hành hoà giải đoàn tụ được. Điều này chứng tỏ ông L cũng không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình, không cố gắng khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể hàn gắn, đoàn tụ.

Ngoài ra, theo kết quả xác minh của Tòa án tại Công an phường T thể hiện ngày 28/5/2018, ông L và bà H có gây gổ, cãi nhau nên đã lập biên bản nhắc nhở.

Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự và các chứng cứ thu thập được, xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà H, ông L đã trầm trọng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H.

[4] Về con chung: Ông L và bà H có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 02/01/2005 và cháu Nguyễn Quốc V, sinh ngày 10/10/2006. Ly hôn, bà H có nguyện vong được tiếp tục nuôi 02 cháu và yêu cầu ông L cấp dưỡng mỗi cháu 1.000.000đ/tháng; còn ông L cũng xin được chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cả hai cháu D và cháu V đều có nguyện vọng ở với mẹ, bà H có công việc và thu nhập ổn định hơn ông L nên Hội đồng xét xử giao cháu D và cháu V cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng; ông L phải cấp dưỡng mỗi cháu 1.000.000đ/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

[5] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H; Về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 02/01/2005 và cháu Nguyễn Quốc V, sinh ngày 10/10/2006 cho bà H chăm sóc nuôi dưỡng, ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000đ/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; Về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không xem xét giải quyết; Về án phí: Bà H phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 02/01/2005 và cháu Nguyễn Quốc V, sinh ngày 10/10/2006 cho bà H chăm sóc nuôi dưỡng, ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000đ/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông L không thi hành án số tiền cấp dưỡng trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán được quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông L có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số 007622 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông L phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng.

6. Bà H và ông L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ toạ phiên tòa

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đ;
-VKSND TP.B;
-THADS TP.B;
-Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu (3).

Bùi Lan Hương